

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐĂNG LÂM

Biểu mẫu 6.3

Chương: 622

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU

Học kỳ 1 năm học 2023 - 2024

(Quyết định số 10/QĐ-THDL ngày 19/01/2024 của Trường Tiểu học Đăng Lâm)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện học kỳ I	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện học kỳ I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	2.175.120	1.129.107	52%	
1	Học phí (nếu có)		0		0%
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ trông giữ xe, căn tin, bán trú...				
4.1	Trông giữ xe đạp học sinh				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu (tháng)	30	30		
4.1.3	Tổng số thu trong kỳ	75.600	24.240	32%	
4.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	75.600	24.240	32%	
4.1.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	75.600	24.240	32%	
4.1.6	Số chi trong kỳ	75.600	16.968	22%	
	Trong đó: - Chi trông coi xe 70%	52.920	16.968	32%	
	Nộp thuế: 10%	7.560		0%	
	Chi cơ sở vật chất 20%	15.120		0%	
4.1.7	Số dư cuối kỳ	0	15.939		
4.2	Nước uống tinh khiết cho học sinh				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Số học sinh	2.234	2.292	103%	
4.2.2	Mức thu (kỳ)	50.000	50.000	100%	
4.2.3	Tổng số thu trong kỳ	201.060	114.600	57%	
4.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	201.060	114.600	57%	
4.2.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	201.060	114.600	57%	
4.2.6	Số chi trong kỳ	201.060	114.600	57%	
4.2.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.3	Tiền ăn				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.3.1	Số học sinh	1.600	1.833	115%	
4.3.2	Mức thu (ngày)	30	30	100%	
4.3.3	Tổng số thu trong kỳ	8.640.000	4.064.193	47%	
4.3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	8.640.000	4.064.193	47%	
4.3.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	8.640.000	4.064.193	47%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện học kỳ I	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện học kỳ I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
4.3.6	Số chi trong kỳ	8.640.000	4.064.193	47%	
4.3.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.4	Hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú				
4.4.1	Số học sinh	1.600	1.833	115%	
4.4.2	Mức thu (năm)	K1: 360, K2:200, K3: 150, K4,5: 100	K1: 360, K2:200, K3: 150, K4,5: 100		
4.4.3	Tổng số thu trong kỳ	348.610	352.500	101%	
4.4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	348.610	352.500	101%	
4.4.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	348.610	352.500	101%	
4.4.6	Số chi trong kỳ	348.610	262.169	75%	
4.4.7	Số dư cuối kỳ	0	93.115		
4.5	Hỗ trợ CSVC, điện nước lớp học 2 buổi/ngày				
4.5.1	Số học sinh	1.600	1.889	118%	
4.5.2	Mức thu (tháng)	30	30	100%	
4.5.3	Tổng số thu trong kỳ	432.000	168.420	39%	
4.5.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	432.000	168.420	39%	
4.5.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	432.000	168.420	39%	
4.5.6	Số chi trong kỳ	432.000	162.788	38%	
4.5.7	Số dư cuối kỳ	0	5.632		
4.6	Chăm sóc bán trú				
4.6.1	Số học sinh	1.600	1.833	115%	
4.6.2	Mức thu (tháng)	150	150	100%	
4.6.3	Tổng số thu trong kỳ	2.160.000	1.034.070	48%	
4.6.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	2.160.000	1.049.831	49%	
4.6.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	2.160.000	1.049.831	49%	
4.6.6	Số chi trong kỳ	2.160.000	1.049.831	49%	
4.6.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.7	Quản lý học sinh ngoài giờ				
4.7.1	Số học sinh	980	2.210	226%	
4.7.2	Mức thu (tháng)	K1,2,3,4: 240, K5:120	K1,2,3,4: 240, K5:120		
4.7.3	Tổng số thu trong kỳ	3.679.815	1.921.840	52%	
4.7.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	3.679.815	1.921.840	52%	
4.7.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	3.679.815	1.921.840	52%	
4.7.6	Số chi trong kỳ	3.679.815	1.943.119	53%	
4.7.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
5	Liên kết giáo dục: kỹ năng sống, tiếng anh có yếu tố nước ngoài.				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		1.922		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện học kỳ I	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện học kỳ I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5.1.2	Mức thu (tháng)	48	48	100%	
5.1.3	Tổng số thu trong kỳ	639.360	420.576	66%	
5.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	639.360	419.452	66%	
5.1.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	639.360	420.576	66%	
5.1.6	Số chi trong kỳ	639.360	419.452	66%	
	Trong đó: - Chi thanh toán trả trung tâm	511.488	349.161	68%	
	- Chi công tác quản lý	31.968	13.652	43%	
	- Chi cho Giáo viên	63.936	40.737	64%	
	- Chi phúc lợi	19.181		0%	
	- Chi nộp thuế	12.787	1.590	12%	
5.1.7	Số dư cuối kỳ	0			
5.2	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	6.372		
5.2.2	Mức thu (tháng)	150	150	100%	
5.2.3	Tổng số thu trong kỳ	1.988.000	1.284.900	65%	
5.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	1.988.000	1.284.900	65%	
5.2.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	1.988.000	1.284.900	65%	
5.2.6	Số chi trong kỳ	1.988.000	1.281.733	64%	
	Trong đó: - Chi thanh toán trả trung tâm	1.689.800	1.091.783	65%	
	- Chi công tác quản lý	99.400	59.892	60%	
	- Chi cho Giáo viên	99.400	64.450	65%	
	- Chi phúc lợi	59.640	52.910	89%	
	- Chi nộp thuế	39.760	12.698	32%	
5.2.7	Số dư cuối kỳ	0	9.539		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, đoàn, đội, đồng phục, sách vở				
6.1	Bảo hiểm y tế				
6.1.1	Số học sinh	2.294	2.181	95%	
6.1.2	Mức thu (năm học)				
6.1.3	Tổng thu	1.618.785	1.453.107	90%	
6.1.4	Đã chi (Nộp 100% về BHXH quận Hải An)	1.618.785	1.453.107	90%	
6.1.5	Tồn cuối kỳ	0			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện học kỳ I	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện học kỳ I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước				
1	Trông giữ xe đạp học sinh	75.600	24.240	32%	
2	Chăm sóc bán trú	2.160.000	1.049.831	49%	
3	Quản lý học sinh ngoài giờ	3.679.815	1.921.840	52%	
4	Kỹ năng sống	639.360	420.576	66%	
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	1.988.000	1.284.900	65%	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.017.000	4.452.063	40%	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.919.412	4.452.063	41%	
	Chi thanh toán cá nhân	8.839.000	4.188.236	47%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	547.683	76.610	14%	
	Chi mua sắm sửa chữa	786.026	51.074	6%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện học kỳ I	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện học kỳ I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Chi khác	746.702	136.143	18%	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98.588		0%	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	98.588		0%	
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Ph. Đặng Lâm, ngày 20 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Dương Minh Nguyệt

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thúy Hải